



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

HÀ NỘI, NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2.121.739.620.803	293.093.935.783
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>542.570.678.075</i>	<i>10.611.643.097</i>
1	Tiền	111		266.070.678.075	10.611.643.097
2	Các khoản tương đương tiền	112		276.500.000.000	-
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>705.961.400.000</i>	<i>32.893.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		705.961.400.000	32.893.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>839.991.560.043</i>	<i>235.170.125.259</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	211.928.080.792	209.044.912.858
2	Trả trước cho người bán	132		615.032.279.551	4.029.327.391
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	13.208.633.574	22.220.088.722
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(177.433.874)	(124.203.712)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>908.037.376</i>	<i>552.340.999</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	908.037.376	552.340.999
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>32.307.945.309</i>	<i>13.866.826.428</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	4.427.187.464	6.145.010.093
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.150.290.653	187.365.483
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	15.730.467.192	7.534.450.852
B	Tài sản dài hạn	200		2.882.445.061.277	1.470.992.364.035
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>432.584.472.272</i>	<i>20.338.882.955</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.469.301.903	17.668.142.174
	- Nguyên giá	222		41.577.953.072	22.893.638.891
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.108.651.169)	(5.225.496.717)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	399.115.170.369	2.670.740.781
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>2.440.812.775.204</i>	<i>1.443.944.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.850.644.000.000	995.844.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		474.000.000.000	442.600.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		130.985.854.066	5.500.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(14.817.078.862)	-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>9.047.813.801</i>	<i>6.709.481.080</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.629.873.801	6.301.541.080
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.12	417.940.000	407.940.000
	Tổng cộng tài sản	270		5.004.184.682.080	1.764.086.299.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý IV, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.224.512.908.445	548.587.764.250
I	Nợ ngắn hạn	310		378.484.658.445	542.703.680.928
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	6.816.750.000	50.437.429.485
2	Phải trả người bán	312	V.14	185.461.541.344	207.700.360.994
3	Người mua trả tiền trước	313		482.762.401	1.856.679.405
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	36.305.731.280	2.658.249.659
5	Phải trả người lao động	315		2.555.687.944	1.035.169.873
6	Chi phí phải trả	316		130.480.000.000	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	15.833.699.096	277.925.325.032
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		548.486.380	1.090.466.480
II	Nợ dài hạn	330		846.028.250.000	5.884.083.322
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.17	2.436.000.000	630.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	843.592.250.000	5.254.083.322
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		3.779.671.773.635	1.215.498.535.568
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	3.779.671.773.635	1.215.498.535.568
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.148.938.820.000	771.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		389.744.000.000	389.994.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	6.415.289.973
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	1.510.920.746
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	709.106.912
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		232.375.945.465	45.069.217.937
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		5.004.184.682.080	1.764.086.299.818

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	715.892.798.340	485.115.707.314	1.708.288.639.527	1.369.563.576.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	13.730.000	13.537.000	13.730.000	29.307.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	715.879.068.340	485.102.170.314	1.708.274.909.527	1.369.534.269.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	657.079.528.097	481.676.007.594	1.599.995.787.594	1.348.987.248.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.799.540.243	3.426.162.720	108.279.121.933	20.547.020.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	215.145.959.968	50.539.674.866	457.755.661.129	98.168.849.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	119.636.354.324	3.790.365.306	207.494.612.744	8.501.017.305
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.314.752.074	225.072.347	46.314.752.074	771.930.938
8. Chi phí bán hàng	24		220.128.646	2.790.997.412	4.313.913.484	4.099.374.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.235.599.700	7.262.719.659	77.804.027.585	25.680.862.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.853.417.541	40.121.755.209	276.422.229.249	80.434.615.821
11. Thu nhập khác	31	VI.26	298.190.851	77.974.838	4.454.442.073	78.917.141
12. Chi phí khác	32	VI.27	244.406.663	163.681.199	6.018.801.377	287.882.950
13. Lợi nhuận khác	40		53.784.188	(85.706.361)	(1.564.359.304)	(208.965.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		118.907.201.729	4.036.048.848	274.857.869.945	80.225.650.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	3.067.276.363	(2.094.531.840)	31.923.589.025	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.839.925.366	42.130.580.688	242.934.280.920	80.225.650.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		368	547	1.333	1.039

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>	1	274.857.869.945	80.225.650.012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.357.742.759	2.743.153.064
- Các khoản dự phòng	3	(14.870.309.024)	(975.796.288)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	(417.255)	2.129.190
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(163.660.879.355)	(90.534.718.341)
- Chi phí lãi vay	6	46.314.752.074	771.932.671
<i>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	145.998.759.144	(7.767.649.692)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(636.406.216.367)	179.068.578.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(355.696.377)	151.559.676
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	110.616.801.362	80.198.570.776
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(610.510.092)	(8.358.231.421)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(43.590.650.074)	(771.932.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(315.164.746)	(834.531.340)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	4.309.140.000	846.895.190
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(6.403.757.762)	(2.170.062.940)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	(426.757.294.913)	240.363.195.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(336.469.817.677)	(8.771.729.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.298.689.721	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.142.521.320.000)	(145.627.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	895.900.000.000	113.840.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.697.400.000.000)	(297.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	183.134.065.934	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.685.467.465	90.525.197.404
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.956.372.914.557)	(247.033.532.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.315.399.340.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	984.118.340.130	53.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(384.428.852.937)	(1.756.070.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.789.788.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.915.088.827.193	14.454.140.727
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</i>	50	531.958.617.723	7.783.804.290
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	10.611.643.097	2.827.711.997
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	417.255	126.810
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	542.570.678.075	10.611.643.097

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 3.148.938.820.000 VND (Ba nghìn một trăm bốn mươi tám tỷ chín trăm ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN: 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá:

Địa chỉ: FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN: 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa:

Địa chỉ: 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN: 0102683813-003

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, *Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;* Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim

loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%

Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.960.240.637	4.324.197.218
Tiền gửi ngân hàng	264.110.437.438	6.287.445.879
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	276.500.000.000	-
<i>Ngân hàng VietinBank - CN Tây Hà Nội</i>	<i>55.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ</i>	<i>75.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân</i>	<i>46.500.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>542.570.678.075</u>	<u>10.611.643.097</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác kinh doanh	705.961.400.000	32.893.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	474.942.000.000	512.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	53.603.000.000	26.503.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	60.258.000.000	1.778.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	22.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP FLC Travel	17.748.400.000	800.000.000
Công ty TNHH Truyền thông QT Diginews	7.440.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings	35.150.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	10.215.000.000	-
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	4.105.000.000	-
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	-
Cộng	<u>705.961.400.000</u>	<u>32.893.000.000</u>

3 Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Thép Sài Gòn	15.472.135.474	15.920.544
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	-	9.457.030.750
Công ty Cổ phần KAD Việt Nam	24.016.843.730	-
Công ty Luật TNHH SMIC	1.200.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	61.431.815.113
Công ty CP máy và thiết bị PT công nghiệp P.G.M	117.142.162	117.142.162
Cty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	83.665.374.927	270.000.000
Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex	87.046.787	186.184.437
Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	144.000.000	72.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế KLF	126.000.000	288.000.000
Công ty TNHH INOX Thành Nam	36.057.644.535	-
Công ty TNHH TM DV Thảo Linh	10.309.120.153	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	6.863.065.038	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	2.246.570.518	1.498.570.518
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đại Dương	-	133.451.348.984
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	210.265.000	220.000.000
Công ty TNHH Truyền thông MF91 Việt Nam	220.000.000	220.000.000
Lê Thị Vân Anh	15.120.000.000	-
Công ty CP Cho thuê máy bay Việt Nam	821.706.667	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư hạ tầng Vĩnh Hà	60.000.000	-
Các đối tượng khác	15.191.165.801	16.900.350
Cộng	211.928.080.792	209.044.912.858

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu tiền từ hợp tác kinh doanh</i>	11.938.065.000	798.119.698
Công ty CP FLC Golf&Resort	316.561.000	31.005.000
Công ty TNHH Hải Châu	-	101.263.009
Công ty CP FLC Travel	409.828.000	7.381.000
Công ty CP Decohouse		41.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	5.084.512.000	-
Công ty CP Decohouse		41.000.000
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	215.406.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	10.272.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	543.673.000	199.156.689
Công ty CP Decohouse	61.000.000	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	256.288.000	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	276.986.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đại Dương	600.549.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	88.174.000	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	4.085.088.000	408.042.000
<i>Phải thu khác</i>	1.270.568.574	21.462.969.024
Nguyễn Thị Huyền Trang (*)	-	21.000.000.000
Công ty CP Asita	112.433.874	112.433.874
Công ty liên doanh TM XNK Huy Hoàng		50.248.000
Công ty TNHH DV kiểm toán và tư vấn thuế AAT	65.000.000	65.000.000
Công ty CP thiết bị thương mại		46.893.000
Trần Văn Lợi		5.899.600
Nguyễn Văn Tân	930.000.000	
Phải thu khác	163.134.700	141.494.550
Cộng	13.208.633.574	22.220.088.722

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	149.295.301	80.386.939
- Hàng hoá	758.742.075	471.954.060
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>908.037.376</u>	<u>552.340.999</u>

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.694.147.093	266.036.912
Chi phí bảo hiểm	158.147.624	44.093.568
Chi phí quảng cáo, tư vấn	1.443.170.403	2.490.724.505
Chi phí thuê văn phòng	10.666.667	2.574.076.744
Chi phí sửa chữa xe	508.820.083	59.353.384
Chi phí tổ chức hội nghị	529.430.682	602.666.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.804.913	108.058.313
Cộng	<u>4.427.187.464</u>	<u>6.145.010.093</u>

7 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	15.721.671.592	5.972.100.039
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	8.795.600	372.874.813
- Ngân hàng TMCP Quân đội	8.795.600	372.874.813
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	-	1.189.476.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.189.476.000
Cộng	<u>15.730.467.192</u>	<u>7.534.450.852</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	0	17.675.916.449	1.034.232.696	4.183.489.746	22.893.638.891
- Mua trong năm	11.954.560.409	9.037.356.183	80.909.090	1.575.388.245	22.648.213.927
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(3.907.899.746)	(3.907.899.746)
- Giảm khác	0	0	(56.000.000)		(56.000.000)
Số dư cuối quý	11.954.560.409	26.713.272.632	1.059.141.786	1.850.978.245	41.577.953.072
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	0	4.341.419.081	390.003.192	494.074.444	5.225.496.717
- Khấu hao trong kỳ	51.632.383	2.457.266.890	284.810.116	564.033.370	3.357.742.759
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(455.921.638)	(455.921.638)
- Giảm khác	0	0	(18.666.669)	0	(18.666.669)
Số dư cuối kỳ	51.632.383	6.798.685.971	656.146.639	602.186.176	8.108.651.169
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	0	13.334.497.368	644.229.504	3.689.415.302	17.668.142.174
2. Tại ngày cuối kỳ	11.902.928.026	19.914.586.661	402.995.147	1.248.792.069	33.469.301.903

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014***9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
Dự án Văn phòng FLC	1.694.533.880	699.117.600
Dự án Trường cao đẳng nghề FLC	-	1.370.507.488
Dự án Nha Trang	988.872.250	-
Dự án Samson Golf Links	366.777.074.280	-
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.625.214.471	-
Dự án Hòn La II - Quảng Bình	1.922.905.270	-
Dự án 120 Định Công	1.172.000	-
Dự án Tam Dương II	22.237.119.000	-
Dự án Kiên Giang	1.854.545	-
Dự án Beach & Resort	2.265.308.980	-
Cộng	<u>399.115.170.369</u>	<u>2.670.740.781</u>

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư vào Công ty con	-	1.850.644.000.000	4.500.000	995.844.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	-	-	4.500.000	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	950.844.000.000	-	950.844.000.000
Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	-	100.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	-	200.000.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	-	100.000.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	-	100.000.000.000	-	-
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	-	99.800.000.000	-	-
Công ty CP Star Hà Nội	-	300.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	20.670.000	474.000.000.000	16.330.000	442.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	2.970.000	297.000.000.000	2.970.000	297.000.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	-	-	5.460.000	66.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	9.800.000	98.000.000.000	-	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	7.900.000	79.000.000.000	7.900.000	79.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		130.985.854.066		5.500.000.000
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Công ty CP Cho thuê máy bay Việt Nam	-	67.519.920.000	-	-
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	2.760.000	61.265.934.066	-	3.300.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	-	(14.817.078.862)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Cộng		23.630.000	2.440.812.775.204	21.030.000	1.443.944.000.000
(*) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết					
	Giá trị dự phòng				
	Công ty CP FLC Golf & Resort		14.465.367.733		
	Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska		351.711.129		
			14.817.078.862		
11	Chi phí trả trước dài hạn			Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện		2.924.194.994	820.888.892	
	Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động		104.325.000	696.453.501	
	Chi phí sửa chữa xe ô tô		186.982.843	249.480.559	
	Công cụ dụng cụ xuất dùng		2.252.728.970	1.630.660.950	
	Chi phí tư vấn dịch vụ pháp lý		2.880.703.472	2.875.000.000	
	Chi phí khác		280.938.522	29.057.178	
	Cộng		8.629.873.801	6.301.541.080	
12	Tài sản dài hạn khác			Số cuối năm	Số đầu năm
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng		407.940.000	407.940.000	
	Đặt cọc tiền điện		10.000.000	-	
	Cộng		417.940.000	407.940.000	
13	Vay và nợ ngắn hạn			Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ dài hạn đến hạn trả		6.816.750.000	437.429.485	
	- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		750.000.000	437.429.485	
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân		6.066.750.000	-	
	Vay cá nhân		-	50.000.000.000	
	- Ông Doãn Văn Phương		-	50.000.000.000	
	Cộng		6.816.750.000	50.437.429.485	
14	Phải trả người bán			Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty CP Tập đoàn Thành Nam		21.127.606.512	-	
	Công ty TNHH Đào Tạo GOLF VPGA		72.412.658.487	197.175.718.612	
	Công ty Luật TNHH SMIC		-	1.190.375.000	
	Công ty CP AMD Group		5.141.779.497	-	
	Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Phong Cách Mới		-	243.891.184	
	Công ty CP ô tô con đường mới		-	107.951.800	
	Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF		15.153.875.397	3.801.269.092	
	Công ty TNHH MTV FLC Land		2.601.700.672	4.179.856.581	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Công ty CP Phát triển Công nghệ Lam Sơn	28.730.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	18.618.942.832	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Quốc tế Lâm Hà	6.184.588.025	-
Công ty TNHH Hải Châu	1.476.396.228	-
Công ty TNHH VSL Việt Nam	1.102.239.600	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	5.362.691.578	-
Công ty CP Phân phối vật liệu toàn cầu	3.803.296.420	-
Công ty CP Thương mại Kim Ngân	619.317.457	-
Flagstick Aia Limited	836.862.000	-
Các đối tượng khác	2.289.586.639	1.001.298.725
Cộng	185.461.541.344	207.700.360.994
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1. Thuế phải nộp nhà nước	36.283.421.819	2.658.249.659
- Thuế giá trị gia tăng	3.762.637.627	11.363
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.409.090	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.923.589.025	292.855.285
- Thuế thu nhập cá nhân	551.095.538	2.260.939.826
- Các loại thuế khác	-	104.443.185
Cộng	36.305.731.280	2.658.249.659
16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	3.356.542	3.356.542
Kinh phí công đoàn	96.129.666	91.635.936
Bảo hiểm xã hội	187.422.531	254.632.652
Bảo hiểm y tế	22.996.500	108.046.948
Bảo hiểm thất nghiệp	10.292.400	56.267.492
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS		138.974.829.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	6.700.625.000	134.658.612.000
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	4.620.962.000	-
Phải trả, phải nộp khác	4.191.914.457	3.777.944.462
Cộng	15.833.699.096	277.925.325.032
17 Phải trả dài hạn khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận tiền ký quỹ, ký cược - Hoạt động XKLD	2.436.000.000	630.000.000
Cộng	2.436.000.000	630.000.000
18 Vay và nợ dài hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Vay dài hạn	43.592.250.000	5.254.083.322
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đống Đa	-	770.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	42.467.250.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	1.125.000.000	4.484.083.322
18.2. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (3)	800.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	500.000.000.000	-
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	300.000.000.000	-
Cộng	843.592.250.000	5.254.083.322

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/3239063/HĐTD ngày 24/10/2014 : Số tiền vay : 48.534.000.000 VND; Thời gian vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất vay: 11%/năm áp dụng tại thời điểm vay, sau đó thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy bay ; tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR130159 ngày 08/05/2013; Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô.

(3) Theo các hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi thì; Tổng giá trị là 800.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 03 năm; Lãi suất 6%/năm; Mục đích huy động vốn đầu tư cho: "Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương II - Khu B, tỉnh Vĩnh Phúc", "Dự án FLC Garden City" và bổ sung vốn lưu động. Mệnh giá trái phiếu là: 1.000.000 đồng/trái phiếu.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	9	10	
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.506.152.871	1.175.354.931.884
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	80.225.650.012	80.225.650.012
- Tặng khác	-	-	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	-	3.580.538.618
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(43.662.584.946)	(43.662.584.946)
- Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
- Tăng vốn năm nay	2.377.138.820.000	-	-	-	-	-	2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	242.934.280.920	242.934.280.920
- Tặng khác	-	-	-	-	-	6.094.857.147	6.094.857.147
- Giảm vốn trong năm nay	-	(250.000.000)	-	-	-	-	(250.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(61.744.720.000)	(61.744.720.000)
Số dư cuối quý này	3.148.938.820.000	389.744.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	232.353.636.004	3.779.671.773.635

Chi tiết giảm khác:

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013

Trả cổ tức năm 2011 - Các đối tượng chưa lưu ký

Chi tiết tăng khác

Lỗi lũy kế của Trường Cao đẳng nghề FLC

61.744.720.000

61.738.820.000

5.900.000

6.094.857.147

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014***19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.148.938.820.000	771.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	771.800.000.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.377.138.820.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3.148.938.820.000	771.800.000.000

19.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	314.893.882	77.180.000
+ Cổ phiếu phổ thông	314.893.882	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	314.893.882	77.180.000
+ Cổ phiếu phổ thông	314.893.882	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	314.893.882	77.180.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	6.415.289.973
- Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	1.510.920.746
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	709.106.912

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

20 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.489.567.507.654	1.349.029.392.422
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	203.134.545.456	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.586.586.417	20.534.183.689
Cộng	1.708.288.639.527	1.369.563.576.111

21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá dịch vụ đã cung cấp	13.730.000	29.307.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

	13.730.000	29.307.000
Cộng		
22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	1.489.567.507.654	1.349.029.392.422
Doanh thu thuần chuyển nhượng BĐS	203.134.545.456	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.572.856.417	20.504.876.689
Cộng	1.708.274.909.527	1.369.534.269.111
23 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.462.976.236.922	1.339.082.239.225
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	130.480.000.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.539.550.672	9.905.009.628
Cộng	1.599.995.787.594	1.348.987.248.853
24 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.285.467.465	41.897.404
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	82.721.247.343	7.643.525.636
Tiền bồi thường do hủy hợp đồng	10.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133.400.000.000	90.483.300.000
Lãi chuyển nhượng CP - Ion Complex	50.000.000.000	-
Lãi chuyển nhượng CP - Trường CĐ nghề FLC	116.509.000.000	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty OTP Việt Nam	54.000.000.000	-
Lãi bán chứng khoán KLF	7.836.904.066	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.625.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	417.255	126.810
Cộng	457.755.661.129	98.168.849.850
25 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	902.124.074	771.932.671
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả		7.634.004.699

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

	39.169.113.000	
Lãi trái phiếu phải trả	6.243.515.000	-
CP chuyển nhượng CP trường CĐ nghề FLC	116.147.661.157	-
CP chuyển nhượng cổ phần Công ty CP OTP VN	45.000.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	29.964.889	95.079.935
Chi phí tài chính khác	2.234.624	-
Cộng	207.494.612.744	8.501.017.305
26 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.907.899.746	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	273.968.274	37.548.500
Xử lý công nợ	14.536.351	11.091
Phạt thu lương do không đạt doanh số	11.815.300	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	209.249.000	-
Phí tuyển sinh du học Nhật	-	27.902.910
Thu nhập khác	36.973.402	13.454.640
Cộng	4.454.442.073	78.917.141
27 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	3.451.978.108	-
Phạt vi phạm hợp đồng	70.364.800	47.728.500
Các khoản chi phí ủng hộ	2.209.400.000	-
Thù lao HĐQT	-	-
Xử lý công nợ lẻ	3.967.040	-
Chi phạt nộp thuế	20.997.000	2.750.000
Chi phí khác	262.094.429	237.404.450
Cộng	6.018.801.377	287.882.950
28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	274.857.869.945	80.225.650.012
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	3.649.352.894	1.476.610.553
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	133.400.000.000	90.483.300.000
Thu nhập chịu thuế	145.107.222.839	(8.781.039.435)
Thuế TNDN phải nộp - 22%		-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

	31.923.589.025	
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	31.923.589.025	-
29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông	242.934.280.920	80.225.650.012
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	242.934.280.920	80.225.650.012
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	182.186.920	77.179.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.333	1.039
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/04/2014	77.180.000	118
Từ ngày 29/04/2014 đến ngày 03/09/2014	154.360.000	127
Từ ngày 03/09/2014 đến ngày 31/12/2014	314.893.882	120
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	182.186.920	

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Trong năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2014	Năm 2013
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		111.431.815.113
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	10.471.165.801	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	4.298.689.721	168.000.000
Khách hàng ứng trước tiền			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	350.000.000	
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	4.345.000.000	160.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	10.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	111.431.815.113	50.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	-	74.884.659.682
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	34.320.512.896	287.817.157
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	15.883.895.038	5.879.312.215
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	85.040.300.713	
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	34.259.007.389	210.391.057

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	-	74.884.659.682
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	12.722.060.000	2.060.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	85.000.000.000	
Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	-	156.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	42.092.000.000	151.420.000.000
Hoàn trả gốc nhận ủy thác			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	138.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	169.120.000.000	18.190.000.000
Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	4.773.785.000	3.067.102.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	8.869.103.000	2.723.009.000
Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	6.287.242.000	2.459.886.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	9.799.090.000	1.294.397.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	474.430.000.000	512.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	358.480.000.000	1.778.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	4.105.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	15.815.000.000	-
Thu hồi gốc ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	-	350.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	5.600.000.000	-
Lợi tức phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	36.883.096.000	25.032.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	19.403.146.000	10.272.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	88.174.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	Công ty liên kết	256.288.000	-
Lợi tức đã thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	35.324.027.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	19.600.000.000	-
Hợp tác kinh doanh dài hạn			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	471.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	100.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Thu hồi gốc hợp tác kinh doanh dài hạn			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	471.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	100.000.000.000	-
Lãi trái phiếu phải trả			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	19.019.815.000	-
Lãi trái phiếu đã trả			
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	19.011.859.000	-
Cổ tức được chia			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	133.400.000.000	-
Cổ tức đã nhận được			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	133.400.000.000	-
Góp vốn			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	297.000.000.000
Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	Công ty con	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	Công ty con	200.000.000.000	-
Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	Công ty con	100.000.000.000	-
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	Công ty con	100.000.000.000	-
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	Công ty con	99.800.000.000	-
Mua cổ phần			
Công ty CP Star Hà Nội	Công ty con	300.000.000.000	-
Vay ngắn hạn			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	-	50.000.000.000
Thu hồi khoản vay ngắn hạn			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	50.000.000.000	-

2. Số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (ủy thác)			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	474.942.000.000	512.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	10.215.000.000	-
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	4.105.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	60.258.000.000	1.778.000.000
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	-
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	24.016.843.730	3.780.350
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	71.165.801	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2014

Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	61.431.815.113
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	560.544.366
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	392.529.929	
Các khoản phải thu khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	316.561.000	31.005.000
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	256.288.000	
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con của Công ty con	88.174.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	10.272.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn			
Chi nhánh HCM Công ty CP tập đoàn FLC	Chi nhánh	5.480.960.000	3.221.960.000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.601.700.672	4.179.856.581
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	132.000.000	91.804.393
Nhận ủy thác ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.202.000.000	133.230.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Cty con của Cty con	-	138.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	498.625.000	1.428.612.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Cty con của Cty con	7.956.000	974.829.000
Vay ngắn hạn			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	-	50.000.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K và Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013 được lập bởi Công ty CP Tập đoàn FLC.

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

DOÃN VĂN PHƯƠNG

